Chi tiết mã HS 5804.29.90

Mã HS	5804.29.90
Mô tả hàng hóa	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Ren dệt bằng máy: / - - Từ các vật liệu dệt khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	05/11/2026 00:56:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/58042990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8899
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8899
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8899
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8510
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8465
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8465
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8465
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8465
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8465
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8465
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	AJ!E8515
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	AJ!F8515
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	AJ!G8515

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H8515
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I8515
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J8515
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	VJ!E8516
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	VJ!F8516
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	VJ!G8516
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	12	VJ!H8516
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	VJ!I8516
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	VJ!J8516
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8517
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8471
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8477
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8477
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8477
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8477
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8477
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8477
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8500
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8500
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8500
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8500
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8500
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8500
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8547
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8547
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8547

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8547
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8547
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8547
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8527
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8527
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8527
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8527
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8527
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8527
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8540
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8540
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8540
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8540
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8540
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8540
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8544
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8544
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8544
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8544
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8544
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8544
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8543
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8543
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8543
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8543
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8543

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8543
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8495
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8495
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8495
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8495
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8495
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8495
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8495
RCEP A	2022	2022	12	RCEPT-A!D8532
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E8532
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F8532
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G8532
RCEP A	2026	2026	12	RCEPT-A!H8532
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I8532
RCEP B	2022	2022	12	B!D8532
RCEP B	2023	2023	12	B!E8532
RCEP B	2024	2024	12	B!F8532
RCEP B	2025	2025	12	B!G8532
RCEP B	2026	2026	12	B!H8532
RCEP B	2027	2027	12	B!I8532
RCEP C	2022	2022	12	C!D8532
RCEP C	2023	2023	12	C!E8532
RCEP C	2024	2024	12	C!F8532
RCEP C	2025	2025	12	C!G8532
RCEP C	2026	2026	12	C!H8532
RCEP C	2027	2027	12	C!I8532

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	12	D!D8531
RCEP D	2023	2023	12	D!E8531
RCEP D	2024	2024	12	D!F8531
RCEP D	2025	2025	12	D!G8531
RCEP D	2026	2026	12	D!H8531
RCEP D	2027	2027	12	D!I8531
RCEP E	2022	2022	12	E!D8535
RCEP E	2023	2023	12	E!E8535
RCEP E	2024	2024	12	E!F8535
RCEP E	2025	2025	12	E!G8535
RCEP E	2026	2026	12	E!H8535
RCEP E	2027	2027	12	E!I8535
RCEP F	2022	2022	12	F!D8532
RCEP F	2023	2023	12	F!E8532
RCEP F	2024	2024	12	F!F8532
RCEP F	2025	2025	12	F!G8532
RCEP F	2026	2026	12	F!H8532
RCEP F	2027	2027	12	F!I8532
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7882
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7882
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7882
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7882

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 12%, RCEP (Phụ lục B) 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%, RCEP (Phụ lục D) 12%, RCEP (Phụ lục E) 12%, RCEP (Phụ lục F) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5804.29 có 2 dòng thuế; dòng 5804.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5804.29.10 Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5804.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5804.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8899), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.